

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PERTROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan	28 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101409374, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2003, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company, tên viết tắt là: PLACOM., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
	Ông Phan Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Vũ Hoàng Liên	Ủy viên
	Ông Hoàng Hải Đường	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Số: 123/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, được lập ngày 01/3/2016, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.300.816.489	55.690.325.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.666.523.590	8.532.682.117
1. Tiền	111		4.054.317.621	1.360.257.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.612.205.969	7.172.424.122
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.013.649.884	24.919.806.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.860.843.763	20.750.395.395
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	251.159.800	2.988.921.949
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.901.646.321	1.193.530.374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(13.040.764)
IV. Hàng tồn kho	140		3.797.592.250	20.497.969.211
1. Hàng tồn kho	141	5.5	3.797.592.250	20.497.969.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		823.050.765	1.739.867.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	823.050.765	388.209.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.351.658.069
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.790.135.955	5.994.744.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	461.926.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	461.926.000
II. Tài sản cố định	220		2.836.178.379	2.711.863.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.641.578.361	2.410.861.463
- Nguyên giá	222		7.463.586.584	6.246.873.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.822.008.223)	(3.836.012.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	194.600.018	301.002.282
- Nguyên giá	228		509.640.828	509.640.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.040.810)	(208.638.546)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		205.200	205.200
VI. Tài sản dài hạn khác	260		953.752.376	2.820.749.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	953.752.376	2.820.749.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		73.090.952.444	61.685.070.560

2/15
 T
 H
 Á
 N
 3/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		26.241.996.168	22.856.815.608
I. Nợ ngắn hạn	310		26.241.996.168	22.856.815.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	11.111.499.505	6.941.322.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	2.173.613.943	10.894.193.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.622.138.873	982.254.229
4. Phải trả người lao động	314		7.002.957.679	2.867.299.848
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	144.933.958	198.581.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		884.972.517	622.839.738
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.301.879.693	350.324.693
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		46.848.956.276	38.828.254.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	46.848.956.276	38.828.254.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.344.607.027	1.275.161.073
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.504.349.249	7.553.093.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7.553.093.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.504.349.249	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		73.090.952.444	61.685.070.560

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	119.547.615.598	105.717.519.291
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		119.547.615.598	105.717.519.291
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	61.775.028.362	63.200.659.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.772.587.236	42.516.859.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	1.021.636.717	435.516.656
7. Chi phí tài chính	22	5.17	3.812.737	5.455.880
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	42.551.249.612	33.680.801.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16.239.161.604	9.266.118.860
11. Thu nhập khác	31		113.432.517	35.649.175
12. Chi phí khác	32		100.897.742	68.460.319
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	12.534.775	(32.811.144)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.251.696.379	9.233.307.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	2.747.347.130	1.680.213.837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.504.349.249	7.553.093.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	4.501	3.226

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16.251.696.379	9.233.307.716
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.167.655.159	1.152.410.661
- Các khoản dự phòng	03		262.132.779	(622.839.738)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.120.539.681)	(397.234.787)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		16.560.944.636	9.365.643.852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(280.258.861)	(4.241.408.655)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.700.376.961	(16.305.752.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(415.901.688)	8.058.988.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.301.839.039	5.611.774.739
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.166.991.200)	(1.949.957.602)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(86.598.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		32.700.008.887	452.690.265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.291.969.793)	(1.640.411.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(35.199.384)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.501.489.882)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.007.107.164	432.434.171
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(284.862.629)	(3.744.666.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.568.710.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.281.304.785)	(1.803.523.140)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(3.281.304.785)	5.765.186.860
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		29.133.841.473	2.473.210.540
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.532.682.117	6.059.471.577
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	37.666.523.590	8.532.682.117

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101409374, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2003, thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.509.927	15.099.270.000	50,33%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	440.672	4.406.720.000	14,69%
Công ty TNHH Dịch vụ Hỗ trợ Doanh nghiệp	93.031	930.310.000	3,10%
Công ty Cổ phần ĐTPT CNĐT Viễn thông (Elcom Corp)	14.689	146.890.000	0,49%
Ông Hoàng Hải Đường	300.758	3.007.580.000	10,03%
Các cổ đông cá nhân	640.923	6.409.230.000	21,36%
Tổng	3.000.000	30.000.000.000	100%

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company, tên viết tắt là: PIACOM., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm 2015: 93 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm.

Chi tiết:

- Cung cấp phần mềm;
- Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lập trình máy vi tính
Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính
Chi tiết: Tư vấn phần mềm;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất phần mềm vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy tính
Chi tiết:
 - Sản xuất máy tính;
 - Sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết:
 - Môi giới thương mại;
 - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật;
 - Tư vấn về chuyên gia công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin;
 - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết:
 - Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP,ISP);
 - Cung cấp (trực tiếp; bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Giáo dục nghề nghiệp:
Chi tiết:
 - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa
 - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết:
 - Dịch vụ cho thuê máy móc; thiết bị văn phòng;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị buu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Cho thuê bất động sản./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (đã đóng mã số theo thông báo số 981/TB-CT-KK&KTT ngày 11/1/2016 của Cục thuế Hà Nội).
- Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại Tp Hồ Chí Minh.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ năm 2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT - BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại thuyết minh số 6.4) do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

3
ÔN
T
M
V
A

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình là phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, được trình bày theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian lần lượt 3 năm và 5 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, chi phí thuê văn phòng và chi phí giai đoạn xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu, chi phí đầu tư Dự án. Công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng của tài sản. Chi phí xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng được phân bổ vào chi phí theo lượng cửa hàng sử dụng phần mềm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị Quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích với số tiền là 2.069.445.954 đồng từ lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 2.357.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.041.270.620	152.147.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.013.047.001	1.208.110.110
Các khoản tương đương tiền	33.612.205.969	7.172.424.122
Tổng	37.666.523.590	8.532.682.117

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.596.531.242	808.395.802
<i>Công Ty TNHH MTV Dầu khí</i>	<i>5.116.122.905</i>	-
<i>Hải Linh Hải Phòng</i>	<i>3.204.824.943</i>	-
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>275.583.394</i>	<i>808.395.802</i>
<i>Các khoản phải thu khác của khách hàng</i>	<i>16.264.312.521</i>	<i>19.941.999.593</i>
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.264.312.521	19.941.999.593
Tổng	24.860.843.763	20.750.395.395

Chi tiết số liệu các bên liên quan tại phụ lục kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	251.159.800	2.988.921.949
<i>Công ty TNHH TM & ĐT PT Công Nghệ</i>	-	1.701.810.000
<i>Veeder Root Company</i>	-	350.426.820
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	251.159.800	936.685.129
Tổng	251.159.800	2.988.921.949

5.4 Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.901.646.321	-	1.193.530.374	-
Tạm ứng	582.450.000	-	716.892.192	-
Phải thu khác	382.719.093	-	278.113.182	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	936.477.228	-	198.525.000	-
Tổng	1.901.646.321	-	1.193.530.374	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.173.283.329	-	666.110.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.477.743.565	-	17.936.320.404	-
Hàng hoá	146.565.356	-	55.083.057	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.840.455.600	-
Tổng	3.797.592.250	-	20.497.969.211	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.208.959.264	9.201.927.629
Tăng	2.611.428.868	2.807.661.562
Giảm	4.043.584.991	8.800.629.927
Tại ngày 31 tháng 12	1.776.803.141	3.208.959.264
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	823.050.765	388.209.307
Phí trả trước Internet	10.000.000	4.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	123.882.775	384.209.307
Chi phí thuê văn phòng	689.167.990	-
b) Dài hạn	953.752.376	2.820.749.957
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	410.852.376	1.014.665.960
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu	-	106.695.549
Chi phí xây dựng và triển khai ND tích hợp POS với PM QLCH (80%)	-	883.004.128
Chi phí thuê văn phòng	-	585.984.320
Chi phí đầu tư dự án "Đóng gói và nâng cấp sản phẩm tự động hóa Bến xuất"	230.400.000	230.400.000
Chi phí đầu tư dự án "Xây dựng phần mềm ERP- Piacom	312.500.000	-
Tổng	1.776.803.141	3.208.959.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	2.733.491.442	2.540.456.669	972.925.560	6.246.873.671
Tăng trong năm	953.257.793	-	338.712.000	1.291.969.793
Mua trong năm	953.257.793	-	338.712.000	1.291.969.793
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	75.256.880	75.256.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	75.256.880	75.256.880
Số dư tại 31/12/2015	<u>3.686.749.235</u>	<u>2.540.456.669</u>	<u>1.236.380.680</u>	<u>7.463.586.584</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	1.701.611.422	1.161.475.226	972.925.560	3.836.012.208
Tăng trong năm	689.448.239	351.577.656	20.227.000	1.061.252.895
Khấu hao trong năm	689.448.239	351.577.656	20.227.000	1.061.252.895
Giảm trong năm	-	-	75.256.880	75.256.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	75.256.880	75.256.880
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.391.059.661</u>	<u>1.513.052.882</u>	<u>917.895.680</u>	<u>4.822.008.223</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	1.031.880.020	1.378.981.443	-	2.410.861.463
Tại 31/12/2015	<u>1.295.689.574</u>	<u>1.027.403.787</u>	<u>318.485.000</u>	<u>2.641.578.361</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là: 2.904.861.129 VND (tại ngày 31/12/2014: 1.757.706.320 VND).

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	43.240.828	466.400.000	509.640.828
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>43.240.828</u>	<u>466.400.000</u>	<u>509.640.828</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	40.838.556	167.799.990	208.638.546
Tăng trong năm	2.402.272	103.999.992	106.402.264
Khấu hao trong năm	2.402.272	103.999.992	106.402.264
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>43.240.828</u>	<u>271.799.982</u>	<u>315.040.810</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	2.402.272	298.600.010	301.002.282
Tại 31/12/2015	<u>-</u>	<u>194.600.018</u>	<u>194.600.018</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.111.499.505	11.111.499.505	6.941.322.783	6.941.322.783
Công ty CP Máy tính Hà Nội	2.456.253.300	2.456.253.300	1.948.671.355	1.948.671.355
Công ty CP TM & Công nghệ Kỹ thuật ECOME	2.464.628.243	2.464.628.243	-	-
Công ty CP Công nghệ Sức sống Việt	676.725.070	676.725.070	1.175.325.070	1.175.325.070
Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Thang máy Hanpc	60.428.676	60.428.676	1.020.129.548	1.020.129.548
Phải trả các đối tượng khác	5.453.464.216	5.453.464.216	2.797.196.810	2.797.196.810
Tổng	11.111.499.505	11.111.499.505	6.941.322.783	6.941.322.783

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.173.613.943	10.894.193.041
Công Ty TNHH Hải Linh	-	3.434.438.469
Công ty TNHH MTV Dầu Khí TP.HCM (Saigon Petro)	-	1.636.877.879
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Linh Hải Phòng	-	1.601.759.350
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.782.478.328	-
Người mua trả tiền trước khác	391.135.615	4.221.117.343
Tổng	2.173.613.943	10.894.193.041

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	Thuế giá trị gia tăng	35.688.081	1.095.151.198	398.413.146
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.840.937	13.840.937	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.776.854	2.747.347.130	2.166.991.200	1.302.132.784
Thuế thu nhập cá nhân	224.789.294	1.172.320.871	809.530.209	587.579.956
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Tổng	982.254.229	5.033.160.136	3.393.275.492	2.622.138.873

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	144.933.958	198.581.276
- Kinh phí công đoàn;	112.353.720	16.393.542
- Bảo hiểm xã hội;	9.785.833	2.492.913
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	154.656.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	22.794.405	25.037.961
- Các khoản phải trả khác	22.794.405	25.037.961
Tổng	144.933.958	198.581.276

5.13 **Vốn chủ sở hữu**

a. **ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	16.320.710.000	4.164.307.353	1.025.161.073	5.620.427.262	27.130.605.688
Tăng trong năm	13.679.290.000	1.536.592.647	250.000.000	7.553.093.879	23.018.976.526
Vốn góp	13.679.290.000	-	-	-	13.679.290.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	7.553.093.879	7.553.093.879
Phân phối lợi nhuận	-	1.536.592.647	250.000.000	-	1.786.592.647
Giảm trong năm	-	5.700.900.000	-	5.620.427.262	11.321.327.262
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.661.947.262	3.661.947.262
Giảm do tăng vốn chủ sở hữu	-	5.700.900.000	-	-	5.700.900.000
Chi cổ tức	-	-	-	1.958.480.000	1.958.480.000
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	-	1.275.161.073	7.553.093.879	38.828.254.952
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	-	1.275.161.073	7.553.093.879	38.828.254.952
Tăng trong năm	-	3.344.607.027	-	13.504.349.249	16.848.956.276
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	13.504.349.249	13.504.349.249
Tăng quỹ	-	2.069.445.954	-	-	2.069.445.954
Tăng quỹ theo hướng dẫn thông tư 200/2014	-	1.275.161.073	-	-	1.275.161.073
Giảm trong năm	-	-	1.275.161.073	7.553.093.879	8.828.254.952
Chia trả cổ tức	-	-	-	3.126.647.926	3.126.647.926
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.426.445.953	4.426.445.953
Giảm quỹ theo hướng dẫn thông tư 200/2014	-	-	1.275.161.073	-	1.275.161.073
Số dư tại 31/12/2015	30.000.000.000	3.344.607.027	-	13.504.349.249	46.848.956.276

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.099.270.000	15.099.270.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.406.720.000	4.406.720.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hỗ trợ Doanh nghiệp	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần ĐTPT CNĐT Viễn thông	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.007.580.000	3.007.580.000
Các cổ đông cá nhân	6.409.230.000	6.409.230.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	30.000.000.000	16.320.710.000
Vốn góp tăng trong năm		13.679.290.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.126.647.926	1.958.480.000

đ. **Cổ phiếu**

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.14 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	59.411.555.986	54.278.160.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	60.136.059.612	51.439.358.832
Tổng	119.547.615.598	105.717.519.291

5.15 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn thiết bị	54.176.657.165	51.383.778.615
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	7.598.371.197	11.816.881.355
Tổng	61.775.028.362	63.200.659.970

Giá vốn dịch vụ và phần mềm cung cấp chưa bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

5.16 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	1.007.107.164	432.434.171
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.467.153	3.020.085
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.400	62.400
Tổng	1.021.636.717	435.516.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.522.510	5.044.392
Chi phí hoạt động tài chính khác	290.227	411.488
Tổng	3.812.737	5.455.880

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	42.551.249.612	33.680.801.237
Chi phí nhân viên	30.590.678.291	23.494.712.051
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	2.347.421.100	1.328.876.096
Chi phí khấu hao	1.270.876.113	1.289.056.575
Chi phí bảo hành	328.835.654	95.694.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.665.773.607	3.849.482.588
Chi phí khác bằng tiền	4.813.425.393	3.292.266.860
Thuế phí và lệ phí	534.239.454	330.712.490
Tổng	42.551.249.612	33.680.801.237

5.19 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ, nguyên vật liệu, hàng hóa	42.133.252	9.146.368
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.545.455	-
Thu nhập khác	69.753.810	26.502.807
Tổng	113.432.517	35.649.175
Chi phí khác		
Giá vốn công cụ, nguyên vật liệu, hàng hóa	65.974.750	44.345.752
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra chi nhánh	34.717.878	-
Chi phí khác	205.114	24.114.567
Tổng	100.897.742	68.460.319
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	12.534.775	(32.811.144)

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.747.347.130	1.638.919.628
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	41.294.209
Tổng	2.747.347.130	1.680.213.837

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.504.349.249	7.553.093.879
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.504.349.249	7.553.093.879
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trường hợp trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế)	-	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.000.000	2.341.645
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.501	3.226

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	56.123.147.730	85.161.507.095
Chi phí nhân công	30.590.678.291	19.791.182.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.167.655.159	1.152.410.661
Chi phí dự phòng bảo hành	328.835.654	95.694.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.054.852.606	18.908.620.982
Chi phí khác bằng tiền	8.061.108.534	7.800.867.070
Tổng	104.326.277.974	132.910.283.293

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	838.242.800	721.000.000
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	1.202.580.000	1.080.000.000
Tổng		2.040.822.800	1.801.000.000

6.2 Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn chi tiết theo phụ lục kèm theo.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.666.523.590	8.532.682.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.762.490.084	21.943.925.769
Đầu tư dài hạn	205.200	205.200
Tổng	64.429.218.874	30.476.813.086
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.256.433.463	7.139.904.059
Tổng	11.256.433.463	7.139.904.059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.256.433.463	-	11.256.433.463
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.139.904.059	-	7.139.904.059

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.666.523.590	-	37.666.523.590
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.762.490.084	-	26.762.490.084
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.532.682.117	-	8.532.682.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.943.925.769	-	21.943.925.769

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT - BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Số dư tại 01/01/2015		Chênh lệch
	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	476.638.182	1.193.530.374	716.892.192
Tài sản ngắn hạn khác	716.892.192	-	(716.892.192)
Nguồn vốn			
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.275.161.073	1.275.161.073
Quỹ dự phòng tài chính	1.275.161.073	-	(1.275.161.073)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016
Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 02-A/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Stt	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Phân I/ Doanh thu hàng hóa			Sản phẩm hàng hóa			Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết bị sản phẩm		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6		
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	-	-	-	-	1.436.530.704	1.341.425.725	95.104.979		
2	11001400	Xí Nghiệp Bán Lê Xăng dầu - CTXD Khu Vực I	-	-	-	-	43.022.000	39.769.537	3.252.463		
3	11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	-	-	-	-	135.830.000	124.528.944	11.301.056		
4	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	-	-	-	-	90.146.799	83.016.187	7.130.612		
5	11002200	Xí nghiệp bán Lê Xăng dầu Sài Gòn	-	-	-	-	94.330.000	86.943.961	7.386.039		
6	11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	-	-	-	-	1.052.767.855	968.967.534	83.800.321		
7	11004000	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	-	-	-	-	93.774.964	86.723.087	7.051.877		
8	11004200	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	-	-	-	-	6.300.000	5.818.680	481.320		
9	11005000	Công ty Xăng dầu B12	-	-	-	-	3.269.047.600	3.011.119.744	257.927.856		
10	11005400	Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	-	-	-	-	19.800.000	18.196.200	1.603.800		
11	11005700	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132	-	-	-	-	331.428.649	306.173.786	25.254.863		
12	11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	-	-	-	-	1.215.900.000	1.119.843.900	96.056.100		
13	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	-	-	-	-	2.887.708.500	2.665.932.487	221.776.013		
14	11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	-	-	-	-	2.189.152.071	2.020.149.531	169.002.540		
15	11009000	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-	-	-	855.022.516	781.063.068	73.959.448		
16	11010000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	-	-	-	2.191.730.000	2.039.404.765	152.325.235		
17	11013000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	-	-	-	1.237.672.300	1.135.811.870	101.860.430		
18	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-	-	720.463.995	663.835.525	56.628.470		
19	11014200	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng	-	-	-	-	40.530.000	37.413.243	3.116.757		
20	11014300	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu	-	-	-	-	162.120.000	149.523.276	12.596.724		
21	11014400	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	-	-	-	-	81.060.000	74.396.868	6.663.132		
22	11015000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình	-	-	-	-	3.348.370.000	3.085.188.118	263.181.882		
		Cộng	-	-	-	-	21.502.707.953	19.845.246.036	1.657.461.917		

Đơn vị tính: Đồng

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa <input type="checkbox"/>				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
23	11016000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	1.256.430.000	1.159.936.176	96.493.824
24	11016200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	-	-	-	-	642.600.000	592.220.160	50.379.840
25	11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	158.837.420	145.892.170	12.945.250
26	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	-	-	-	813.140.958	750.203.848	62.937.110
27	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	-	-	-	-	95.595.000	87.326.033	8.268.967
28	11031000	Công ty Xăng dầu Long An	-	-	-	-	810.600.000	744.941.400	65.658.600
29	11033000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	-	-	-	-	1.256.430.000	1.160.564.391	95.865.609
30	11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	-	-	-	-	414.540.500	380.299.455	34.241.045
31	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	-	-	-	40.530.000	37.437.561	3.092.439
32	11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	-	-	-	-	790.460.000	729.752.672	60.707.328
33	11036200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước	-	-	-	-	503.020.000	461.772.360	41.247.640
34	11038000	Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	-	-	-	-	477.842.080	442.386.198	35.455.882
35	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	-	-	-	-	1.256.430.000	1.160.690.034	95.739.966
36	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	-	-	-	35.930.000	33.235.250	2.694.750
37	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	-	-	-	729.540.000	673.730.190	55.809.810
38	11044000	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	-	-	-	-	40.530.000	37.490.250	3.039.750
39	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	-	-	-	-	5.480.000	5.049.272	430.728
40	11045200	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	-	-	-	-	26.126.000	23.900.065	2.225.935
41	11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	-	-	-	-	1.337.490.000	1.236.375.756	101.114.244
42	11048000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	-	-	-	-	121.590.000	112.166.775	9.423.225
43	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	-	-	8.137.022.000	7.460.021.770	677.000.230
44	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	-	-	-	40.530.000	37.352.448	3.177.552
45	11056000	Công ty CP Gas Petrolimex	-	-	-	-	137.800.000	127.823.280	9.976.720
46	11058000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	-	-	-	96.850.000	89.440.975	7.409.025
47	11062000	CTY LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Văn Phong	-	-	-	-	268.578.718	248.811.324	19.767.394
48	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	-	-	-	-	2.398.206.050	2.215.942.390	182.263.660
49	11085000	Tcty Vận tải thủy Petrolimex	-	-	-	-	143.220.000	132.249.348	10.970.652
50	11090000	CTY TNHH MTV Petrolimex Lào	-	-	-	-	1.076.955.498	992.522.187	84.433.311
		Cộng	-	-	-	-	23.112.304.224	21.279.533.738	1.832.770.486



PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1		11001000	Công ty xăng dầu KV1 - TNHH MTV	4.028.465.315	-	-	-	-
2		11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang	404.860.000	-	-	-	-
3		11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	913.815.510	-	-	-	-
4		11002200	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn	987.768.407	-	-	-	-
5		11003000	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	1.593.599.214	-	-	-	-
6		11004000	Công ty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	1.684.623.115	-	-	-	-
7		11004200	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam	19.600.000	-	-	-	-
8		11005000	Công ty Xăng dầu B12	1.875.096.497	-	-	-	-
9		11005500	Xí nghiệp Xăng dầu K131	67.073.481	-	-	-	-
10		11005700	Xí nghiệp kho vận Xăng dầu K132	177.926.849	-	-	-	-
11		11005800	Cảng dầu B12	76.556.000	-	-	-	-
12		11006000	Công ty xăng dầu Hà Bắc	348.873.900	-	-	-	-
13		11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	313.464.040	-	-	-	-
14		11008000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	636.926.634	-	-	-	-
15		11009000	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	1.108.952.633	-	-	-	-
16		11009200	Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	72.900.000	-	-	-	-
17		11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	511.378.620	-	-	-	-
18		11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.179.559.236	-	-	-	-
19		11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định	385.366.990	-	-	-	-
20		11013000	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	174.573.868	-	-	-	-
21		11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.771.003.271	-	-	-	-
			Cộng	18.332.383.580	-	-	-	-

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Năm 2015

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác	
					Tổng số	Trong đó:			
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	
22		11014200	Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng		709.629.000	-	-	-	
23		11014300	Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu		624.408.000	-	-	-	
24		11014400	Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang		632.667.000	-	-	-	
25		11015000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình		60.867.800	-	-	-	
26		11015400	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La		19.600.000	-	-	-	
27		11016000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu		58.089.000	-	-	-	
28		11016200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận		29.400.000	-	-	-	
29		11017000	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên		243.036.387	-	-	-	
30		11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		681.084.943	-	-	-	
31		11019000	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO		33.112.000	-	-	-	
32		11022000	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex		127.750.000	-	-	-	
33		11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex		148.065.400	-	-	-	
34		11024800	Công ty TNHH Nhựa đường		369.946.400	-	-	-	
35		11025000	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV		1.453.817.833	-	-	-	
36		11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên		131.923.904	-	-	-	
37		11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái		156.995.193	-	-	-	
38		11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình		76.836.293	-	-	-	
39		11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên		114.524.435	-	-	-	
40		11030000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lâm Đồng		344.307.767	-	-	-	
41		11031000	Công ty Xăng dầu Long An		575.406.400	-	-	-	
42		11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long		764.693.500	-	-	-	
43		11033000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh		1.258.020.100	-	-	-	
44		11034000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau		1.401.629.500	-	-	-	
45		11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng		256.150.186	-	-	-	
46		11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV		235.158.160	-	-	-	
47		11036200	Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước		118.131.040	-	-	-	
			Cộng		10.625.250.241				

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

11/10/2015

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
48		11038000	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	28.071.200	-	-	-	-
49		11039000	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	29.400.000	-	-	-	-
50		11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	595.501.550	-	-	-	-
51		11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	1.824.730.700	-	-	-	-
52		11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	333.957.190	-	-	-	-
53		11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	1.780.454.300	-	-	-	-
54		11044000	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	760.150.300	-	-	-	-
55		11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	499.779.130	-	-	-	-
56		11045200	Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	25.236.650	-	-	-	-
57		11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	287.143.448	-	-	-	-
58		11047000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh	2.906.204.800	-	-	-	-
59		11048000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	1.303.429.100	-	-	-	-
60		11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	13.205.675.300	-	-	-	-
61		11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	265.160.700	-	-	-	-
62		11056000	Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	15.020.400	-	-	-	-
63		11058000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	315.548.848	-	-	-	-
64		11059000	Công ty TNHH hóa chất PTN	3.071.200	-	-	-	-
65		11062000	CTY LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Vân Phong	146.901.132	-	-	-	-
66		11063000	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.129.716.450	-	-	-	-
67		11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	1.481.194.156	-	-	-	-
			Cộng	26.936.346.554	-	-	-	-

Đơn vị tính: Đồng

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KH/HĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Tiền gửi có kỳ hạn
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGÂN HẠN	10.163.961.673					
1	11001000		Công ty Xăng dầu Khu Vực I - Công ty TNHH MTV	1.384.694.484	-	-	-	-	-
2	11001700		Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - CN Công ty Xăng dầu Khu Vực I - Cty TNHH MTV	445.346.000	-	-	-	-	-
3	11002000		Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	46.683.110	-	-	-	-	-
4	11002200		Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực II TNHH MTV	492.572.527	-	-	-	-	-
5	11003000		Công ty Xăng dầu Khu Vực III - TNHH MTV	1.002.084.914	-	-	-	-	-
6	11004000		Công ty Xăng dầu Khu Vực V - TNHH MTV	312.900.812	-	-	-	-	-
7	11005000		Công ty Xăng dầu B12	647.080.014	-	-	-	-	-
8	11006000		Công ty Xăng dầu Hà Bắc	236.928.560	-	-	-	-	-
9	11007000		Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	315.718.750	-	-	-	-	-
10	11008000		Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.182.586.143	-	-	-	-	-
11	11009000		Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	26.152.270	-	-	-	-	-
12	11010000		Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	517.846.083	-	-	-	-	-
13	11011000		Công ty Xăng dầu Nghệ An	871.246.321	-	-	-	-	-
14	11012000		Công ty Xăng dầu Bình Định	15.778.950	-	-	-	-	-
15	11013000		Công ty Xăng dầu Phú Khánh	794.896.342	-	-	-	-	-
16	11014000		Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	531.323.441	-	-	-	-	-
17	11015000		Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	414.341.180	-	-	-	-	-
18	11016000		Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	63.061.400	-	-	-	-	-
19	11016200		Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận	90.587.000	-	-	-	-	-
20	11017000		Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	600.538.414	-	-	-	-	-
21	11018000		Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	118.649.318	-	-	-	-	-
22	11019000		Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	36.423.200	-	-	-	-	-
23	11024000		Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	16.522.440	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Đơn vị tính: Đồng	
									1	2
A	B	C	D							
			PHẦN I: NGẮN HẠN	4.213.767.785						
24		11024800	Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	221.967.840	-	-	-	-	-	-
25		11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	134.462.901	-	-	-	-	-	-
26		11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	276.025.456	-	-	-	-	-	-
27		11028000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình	62.549.538	-	-	-	-	-	-
25		11029000	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	448.894.228	-	-	-	-	-	-
26		11030000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	76.557.764	-	-	-	-	-	-
27		11031000	Công ty Xăng dầu Long An	102.046.612	-	-	-	-	-	-
28		11033000	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	15.778.950	-	-	-	-	-	-
29		11034000	Công ty Xăng dầu Cà Mau	15.778.950	-	-	-	-	-	-
30		11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	143.544.550	-	-	-	-	-	-
31		11036000	Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	24.801.260	-	-	-	-	-	-
32		11038000	Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Petrolimex	3.378.320	-	-	-	-	-	-
33		11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MT	661.594.250	-	-	-	-	-	-
34		11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	19.157.270	-	-	-	-	-	-
35		11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	583.341.560	-	-	-	-	-	-
36		11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	12.400.630	-	-	-	-	-	-
37		11044000	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	260.116.730	-	-	-	-	-	-
38		11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	70.465.505	-	-	-	-	-	-
39		11045200	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu	34.938.915	-	-	-	-	-	-
40		11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	409.381.012	-	-	-	-	-	-
41		11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	12.400.630	-	-	-	-	-	-
42		11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	527.096.070	-	-	-	-	-	-
43		11056000	Tổng Công ty GAS Petrolimex - CTCP	16.522.440	-	-	-	-	-	-
44		11058000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	80.566.404	-	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN							

12/2015

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)
Kỳ báo cáo: Năm 2015

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Tiền gửi có kỳ hạn	Đơn vị tính: Đồng	
										A	B
		C	D	I	2	3	4	5	6		
			PHẦN I: NGÂN HẠN	1.886.583.393							
45	11059000		Công ty TNHH Hoà Chất PTN	3.378.320	-	-	-	-	-		
46	11062000		Cty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Văn Phong	227.546.328	-	-	-	-	-		
47	11063000		Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	402.940.780	-	-	-	-	-		
48	11068000		Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	255.678.320	-	-	-	-	-		
49	11085000		Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	54.092.500	-	-	-	-	-		
50	11090000		Công ty TNHH Petrolimex Lào	942.947.145	-	-	-	-	-		
			PHẦN II: DÀI HẠN								

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 05/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: Năm 2015

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả		Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HBXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Đơn vị tính: Đồng	Vay và nợ nội bộ
				1	2						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6		
			PHẦN I: NGÂN HẠN								
1		11025000	Công ty Xăng dầu Đông Tháp - TNHH MTV	213.753.926	2.173.613.943	-	-	-	-	-	-
2		11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long		91.995.373	-	-	-	-	-	-
2		11038000	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	92.654.376	177.155.880	-	-	-	-	-	-
3		11048000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang		121.984.362	-	-	-	-	-	-
4		11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	121.099.550	1.782.478.328	-	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN								

Người lập



Nguyễn Hữu Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Phan Thanh Sơn